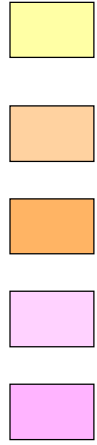





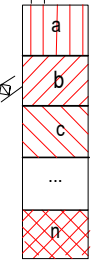

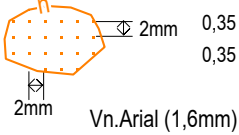
































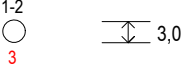
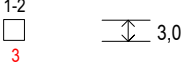
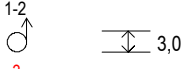
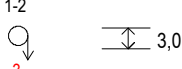














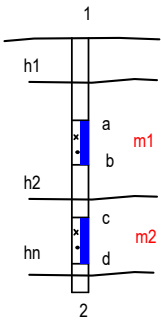

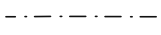
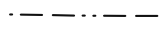
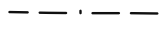
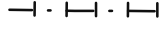




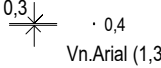



QUY CÁCH THỂ HIỆN, NỘI DUNG VÀ KÝ HIỆU BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỶ LỆ 1:50.000

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
I	CHẤT LƯỢNG NƯỚC CHO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG			
I.1	<p>Độ tổng khoáng hóa và mục đích sử dụng</p> <p>Độ tổng khoáng hóa (g/l)</p> <p>Mọi mục đích: ăn uống, sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch...</p> <p>Ăn uống (đối với vùng khó khăn về nước), tưới cây, chăn nuôi gia súc</p> <p>Chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ</p> <p>Nuôi trồng thủy sản nước lợ, cây trồng ưa nước lợ gia súc có sừng</p> <p>Nuôi trồng thủy sản nước mặn, cây trồng ưa nước mặn</p> <p>Độ tổng khoáng hóa tại vị trí đại diện (g/l)</p> <p>< 0,1</p> <p>1,0 - 1,5</p> <p>1,5 - 3,0</p> <p>3,0 - 10,0</p> <p>≥ 10,0</p> <p>a, b, c, ..., n: Ký hiệu tầng chứa nước</p> <p>x1, x2, x3, ..., xn : Độ sâu tầng chứa nước (từ ... đến)</p>	<p>12mm</p> <p>8mm</p>  <p>2mm</p>  <p>0,15</p>  <p>0,15</p>  <p>0,15</p>  <p>0,15</p>  <p>0,15</p> <p>2mm</p>  <p>0,15</p>	<p>Vùng</p> <p>Vùng</p> <p>Vùng</p> <p>Vùng</p> <p>Vùng</p> <p>Đường</p> <p>Đường</p> <p>Đường</p> <p>Đường</p> <p>Đường</p> <p>Chữ</p> <p>Đường</p>	<p>255-255-165</p> <p>255-210-160</p> <p>255-180-100</p> <p>255-210-255</p> <p>255-180-255</p> <p>255-0-0</p> <p>255-0-0</p> <p>255-0-0</p> <p>255-0-0</p> <p>255-0-0</p> <p>0-0-0</p> <p>255-0-0</p>

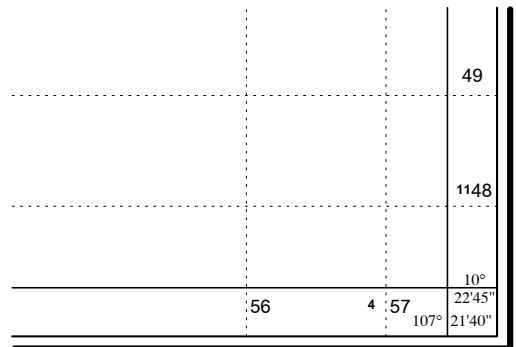
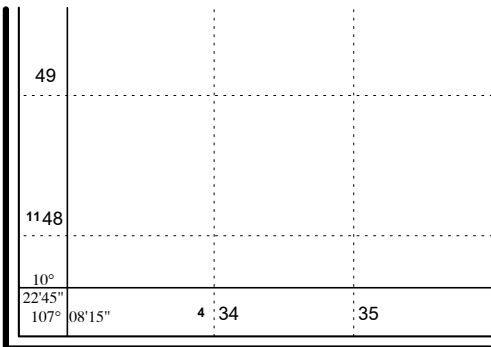
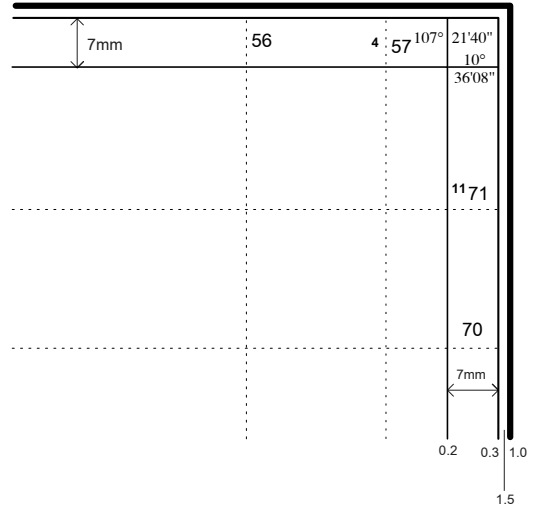
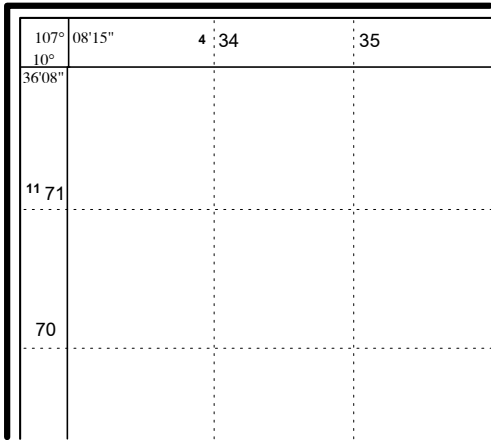
STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
I.2	Dấu hiệu ô nhiễm nước dưới đất			
	Tại điểm	 3,0 Vn.Arial (1,5mm)	Điểm	255-176-96
	Theo diện	 2mm 0,35 0,35 2mm Vn.Arial (1,6mm)	Vùng	255-128-0
	(a, b, ... : Ký hiệu nguyên tố hoặc hợp chất; n- ký hiệu tầng chứa nước có dấu hiệu ô nhiễm)		Điểm	255-128-0
II	THÀNH PHẦN HÓA HỌC			
	Các anion			
	Cl ⁻	   	Điểm	Symbol
	SO ₄ ²⁻	   	Điểm	Symbol
	HCO ₃ ⁻	   	Điểm	Symbol
	Hỗn hợp	   	Điểm	Symbol
	Các cation			
	Na ⁺	   	Điểm	Symbol
	Mg ²⁺	   	Điểm	Symbol
	Ca ²⁺	   	Điểm	Symbol
	Hỗn hợp	   	Điểm	Symbol
III	CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI			
III.1	Các điểm khảo sát			
	Lỗ khoan	 1-2 3 3,0 Vn.Arial (1,5mm)	Điểm	0-0-0
	1- Số hiệu		Chữ	0-0-0
	2- Ký hiệu tầng chứa nước			255-0-0
	3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)			
	Giếng đào	 1-2 3 3,0 Vn.Arial (1,5mm)	Điểm	0-0-0
	1- Số hiệu		Chữ	0-0-0
	2- Ký hiệu tầng chứa nước			255-0-0
	3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)			
	Nguồn lộ chảy lên	 1-2 3 3,0 Vn.Arial (1,5mm)	Điểm	0-0-0
	1- Số hiệu		Chữ	0-0-0
	2- Ký hiệu tầng chứa nước			255-0-0
	3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)			
	Nguồn lộ chảy xuống	 1-2 3 3,0 Vn.Arial (1,3mm)	Điểm	0-0-0
	1- Số hiệu		Chữ	0-0-0
	2- Ký hiệu tầng chứa nước			255-0-0
	3- Độ tổng khoáng hóa (g/l)			
	Bãi chất thải rắn		Điểm	0-0-0
	Nghĩa trang		Điểm	0-0-0
	Khu giết mổ gia súc tập trung		Điểm	0-0-0
	Trang trại chăn nuôi quy mô lớn (200 lợn nái sinh sản hoặc 600 lợn thịt hoặc 8.000 con gà vịt/lúa trở lên)		Điểm	0-0-0

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách	
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)
III.2	Đứt gãy kiến tạo			
	Chứa nước	 0,7	Đường	255-0-0
	Dự báo chứa nước	 0,7	Đường	255-0-0
	Không xác định điều kiện chứa nước	 0,7	Đường	255-0-0
	Lớp cách nước hoặc thể địa chất không chứa nước		Vùng	255-210-210
	Các đường ranh giới			
	Ranh giới tầng chứa nước thứ nhất	 0,4	Đường	255-0-255
	Ranh giới tầng chứa nước bị phủ (Hướng nét vạch quay về diện phân bố của tầng chứa nước) a, b...: Ký hiệu tầng chứa nước	 0,7	Đường	255-0-255
	Ranh giới mặn 1g/l (Hướng nét vạch quay về vùng mặn) a, b...: Ký hiệu tầng chứa nước	 0,7	Đường	255-192-0
	Ranh giới tầng chứa nước trên mặt cắt	 0,35	Đường	255-0-255
Ranh giới vùng có độ tổng khoáng hóa khác nhau	 0,7	Đường	0-176-0	
Ranh giới địa chất trên mặt cắt	 0,35	Đường	0-0-0	
IV	KÝ HIỆU TRÊN MẶT CẮT			
Lỗ khoan trên mặt cắt	 0,35	Đường	0-0-0	
1- Số hiệu 2- Chiều sâu (m) h1, h2, ...hn : Chiều sâu tầng hoặc lớp (m) a, b, c, d : Chiều sâu đặt ống lọc (m) m1, m2 : Độ tổng khoáng hóa (g/l)				
V	CÁC KÝ HIỆU KHÁC			
Tuyến mặt cắt và số hiệu	 0,4	Đường	0-0-0	
Địa giới xã	 0,25	Đường	16-16-16	
Địa giới huyện	 0,35	Đường	16-16-16	
Địa giới tỉnh	 0,4	Đường	16-16-16	
Biên giới	 0,6	Đường	16-16-16	
Đường nhựa	 0,4	Đường	255-0-0	
Đường rải gạch đá	 0,35	Đường	16-16-16	
Đường đất lớn	 0,25	Đường	16-16-16	
Sông, suối và tên	 0,2  0,15	Đường	0-255-255	
Điểm độ cao và ghi chú độ cao (m)	 0,4 Vn.Arial (1,3mm)	Vùng Chữ	16-16-16 16-16-16	

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Quy cách																									
			Kiểu ký hiệu	Màu (R-G-B)																								
VI	Khung		Đường	0-0-0																								
VII	Tên bản đồ	BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT VÙNGVntimeH (14mm) .VnAvantH (9mm)	0-0-0 0-0-0																								
VIII	TỶ LỆ 1:50.000	TỶ LỆ 1:50.000	.VntimeH (7mm)	0-0-0																								
IX	Etiket	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td colspan="3" style="text-align: center;">ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN</td> </tr> <tr> <td colspan="3" style="text-align: center;">Phụ lục số 3: Maket bản đồ chất lượng nước dưới đất</td> </tr> <tr> <td colspan="3" style="text-align: center;">Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT</td> </tr> <tr> <td>Bản vẽ số:</td> <td>Tỷ lệ 1:50.000</td> <td>Năm 2013</td> </tr> <tr> <td>Người thành lập</td> <td></td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>Người kiểm tra</td> <td></td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>Chủ nhiệm</td> <td></td> <td>.....</td> </tr> <tr> <td>Thủ trưởng đơn vị</td> <td></td> <td>.....</td> </tr> </table>	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN			Phụ lục số 3: Maket bản đồ chất lượng nước dưới đất			Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			Bản vẽ số:	Tỷ lệ 1:50.000	Năm 2013	Người thành lập		Người kiểm tra		Chủ nhiệm		Thủ trưởng đơn vị		Đường .VntimeH (2,0mm) .Vntime (1,5mm)	0-0-0 0-0-0 0-0-0
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN																												
Phụ lục số 3: Maket bản đồ chất lượng nước dưới đất																												
Tên bản vẽ: BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT																												
Bản vẽ số:	Tỷ lệ 1:50.000	Năm 2013																										
Người thành lập																											
Người kiểm tra																											
Chủ nhiệm																											
Thủ trưởng đơn vị																											

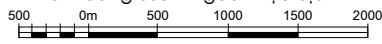
BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

VÙNG



TỶ LỆ 1:50.000

1cm bằng 500m ngoài thực địa



Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực, múi